

BỘ Y TẾ

Số: 06/2008/TT-BYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2008

THÔNG TƯ

Hướng dẫn tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học, cao đẳng y, dược

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 27 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Bộ Y tế hướng dẫn tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học, cao đẳng y, dược như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về đối tượng và tiêu chuẩn tuyển sinh; chính sách ưu tiên; hồ sơ dự tuyển; tổ chức thi, tuyển; thanh tra, khen thưởng và xử lý vi phạm trong công tác tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học y, dược từ trình độ cao đẳng, trung cấp và đào tạo liên thông trình độ cao đẳng y, dược từ trình độ trung cấp.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở đào tạo nhân lực y tế trình độ đại học, cao đẳng theo hình thức vừa làm vừa học, tập trung 4 năm và cán bộ y tế tham dự tuyển sinh các khoá đào tạo này.

3. Chương trình đào tạo

Sử dụng các chương trình đào tạo đại học, cao đẳng y, dược từ trình độ cao đẳng, trung cấp theo hình thức vừa làm vừa học, tập trung 4 năm phù hợp đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế ban hành.

4. Các khái niệm dùng trong Thông tư

a) Cán bộ y tế là những người đã được đào tạo và có trình độ chuyên môn y, dược, đang làm việc trong lĩnh vực y tế.

b) Y tế huyện được hiểu là y tế huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. Y tế xã được hiểu là y tế xã, phường, thị trấn.

c) Thâm niên chuyên môn là thời gian làm việc đúng chuyên ngành, trình độ đào tạo sau khi tốt nghiệp trung cấp y tế (đối với đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp), cao đẳng y tế (đối với đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng), tính từ khi có quyết định tuyển dụng công chức, viên chức của cấp có thẩm quyền, hợp đồng lao động hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép hành nghề y, dược tự nhân.

d) Mốc thời gian để tính thâm niên chuyên môn, thời gian làm việc là đến ngày 31 tháng 10 năm dự thi.

đ) Các khu vực tuyển sinh: Bao gồm Khu vực 1 (KV1), Khu vực 2 (KV2), Khu vực 2 - nông thôn (KV2-NT) và Khu vực 3 (KV3), được phân chia theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Khu vực dự thi của mỗi thí sinh được xác định dựa vào địa chỉ cơ quan nơi thí sinh đang làm việc trong biên chế, theo hợp đồng lao động hoặc địa chỉ nơi thí sinh hành nghề y, được tư nhân. Khu vực dự thi của quân nhân, công an nhân dân được xác định dựa theo địa chỉ nơi đóng quân hoặc theo hộ khẩu thường trú trước khi nhập ngũ tùy theo khu vực nào có mức ưu tiên cao hơn đối với trường hợp đóng quân tại cùng một khu vực từ 18 tháng trở lên; nếu dưới 18 tháng thì xác định khu vực dự thi theo hộ khẩu thường trú trước khi nhập ngũ.

II. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

1. Đối tượng tuyển sinh đào tạo Bác sỹ, Dược sỹ đại học

a) Đối với thí sinh thuộc KV1, KV2-NT, KV2: Là cán bộ y tế đang làm việc đúng chuyên ngành và trình độ đào tạo.

b) Đối với thí sinh thuộc KV3: Phải đáp ứng yêu cầu như đối với thí sinh thuộc KV1, KV2-NT, KV2 nêu tại khoản a và thuộc một trong các diện sau:

- Đang trực tiếp chăm sóc, điều trị bệnh nhân HIV/AIDS, tâm thần, phong, lao;
- Đang công tác trong lĩnh vực pháp y, y tế dự phòng;
- Đang trực tiếp sản xuất, pha chế dược phẩm, vắc-xin, sinh phẩm y tế và đã làm công việc này liên tục từ 24 tháng trở lên;
- Đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoặc đã công tác liên tục tại KV1 trong ngành y tế từ 24 tháng trở lên.

2. Đối tượng tuyển sinh đào tạo cử nhân, cao đẳng y tế

Cán bộ y tế đang làm việc đúng chuyên ngành và trình độ đào tạo.

3. Đối tượng tuyển sinh đào tạo hợp đồng theo địa chỉ sử dụng

Cán bộ y tế đang làm việc đúng chuyên ngành, trình độ đào tạo tại KV1, KV2-NT hoặc đang làm việc tại y tế xã, y tế huyện KV2 và đã làm việc liên tục tại các khu vực, đơn vị này từ 24 tháng trở lên, cam kết sau khi tốt nghiệp sẽ trở lại công tác tại địa phương, cơ quan nơi cử đi học, được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc Bộ, ngành chủ quản quyết định cho phép dự tuyển sinh, học tập theo chế độ này.

III. TIÊU CHUẨN TUYỂN SINH

1. Về phẩm chất chính trị

Lý lịch bản thân và gia đình rõ ràng, hoàn thành các nhiệm vụ được giao. phẩm chất đạo đức tốt, chấp hành đầy đủ chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Những người đang trong thời gian thi hành kỷ luật từ khiển trách trở lên không được dự tuyển.

2. Về trình độ văn hoá

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bổ túc văn hoá tương đương.

3. Về trình độ chuyên môn

a) Đào tạo cử nhân và cao đẳng Điều dưỡng, Kỹ thuật Y học từ trình độ trung cấp: Phải có bằng tốt nghiệp Điều dưỡng trung cấp, Hộ sinh trung cấp hoặc Kỹ thuật viên trung cấp chuyên ngành phù hợp, đào tạo theo chương trình của Bộ Y tế; nếu tốt nghiệp Y sỹ trung cấp phải có thêm chứng chỉ đào tạo chuyển đổi thành Điều dưỡng trung cấp theo chương trình của Bộ Y tế do các cơ sở đào tạo được Bộ Y tế cho phép cấp.

b) Đào tạo cử nhân Điều dưỡng, Kỹ thuật y học từ trình độ cao đẳng: Phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng Điều dưỡng, Hộ sinh hoặc cao đẳng Kỹ thuật y học chuyên ngành phù hợp, đào tạo theo chương trình của Bộ Y tế.

c) Đào tạo cử nhân Y tế công cộng: Phải có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng y tế đào tạo theo chương trình của Bộ Y tế.

d) Đào tạo Bác sỹ đa khoa: Phải có bằng tốt nghiệp Y sỹ đa khoa đào tạo theo chương trình của Bộ Y tế.

d) Đào tạo Bác sỹ Y học cổ truyền (YHCT): Phải có bằng tốt nghiệp Y sỹ YHCT hoặc Y sỹ định hướng YHCT đào tạo theo chương trình của Bộ Y tế.

e) Đào tạo Dược sỹ đại học: Phải có bằng tốt nghiệp Dược sỹ trung cấp đào tạo theo chương trình của Bộ Y tế.

g) Các thí sinh đã được đào tạo trong quân đội: Phải có bằng tốt nghiệp trung cấp Y, Dược do Trường Trung cấp Quân y 1 (nay là Học viện Quân y), Trường Trung cấp Quân y 2 cấp; hoặc có bằng tốt nghiệp trung cấp Y, Dược do các Trường Trung cấp Quân y thuộc Quân khu, Quân chủng, Binh chủng, Tổng cục và tương đương cấp từ năm 1994 trở về trước và có thời gian đào tạo ít nhất là 2 năm học.

4. Về thâm niên chuyên môn

a) Đối với đào tạo cử nhân y tế từ trình độ cao đẳng và đào tạo cao đẳng y tế từ trình độ trung cấp: Người tốt nghiệp cao đẳng (đối với đào tạo liên thông từ trình độ cao đẳng), trung cấp (đối với đào tạo liên thông từ trình độ trung cấp) y tế chuyên ngành phù hợp loại giỏi phải có thâm niên chuyên môn từ 12 tháng trở lên; các đối tượng còn lại phải có thâm niên chuyên môn từ 24 tháng trở lên.

b) Đối với đào tạo đại học y, dược từ trình độ trung cấp: Phải có thâm niên chuyên môn từ 36 tháng trở lên.

5. Về sức khỏe

Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

IV. CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

Việc xét trúng tuyển được ưu tiên theo khu vực và trong mỗi khu vực có các đối tượng ưu tiên về chính sách.

1. Ưu tiên về khu vực

Theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Ưu tiên về chính sách

a) Nhóm ưu tiên 1:

- Các đối tượng thuộc nhóm ưu tiên 1 theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Người đang làm việc đúng chuyên ngành đào tạo tại KV1 và đã làm việc liên tục tại khu vực này từ 24 tháng trở lên.

b) Nhóm ưu tiên 2:

- Các đối tượng thuộc nhóm ưu tiên 2 theo qui định của quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Người đang trực tiếp chăm sóc, điều trị bệnh nhân HIV/AIDS, tâm thần, phong, lao, khám nghiệm tử thi và đã làm công việc này liên tục từ 24 tháng trở lên.

- Người đang làm việc đúng chuyên ngành đào tạo tại KV1 và đã làm việc liên tục tại khu vực này từ 12 tháng trở lên.

- Người đang làm việc đúng chuyên ngành đào tạo tại y tế xã, y tế huyện và đã làm việc liên tục tại đó từ 24 tháng trở lên.

Mỗi đối tượng dự tuyển chỉ được hưởng 01 tiêu chuẩn ưu tiên cao nhất về chính sách.

V. HỒ SƠ DỰ TUYỂN

1. Hồ sơ dự tuyển chung

a) Phiếu đăng ký dự thi có xác nhận đồng ý cho dự thi và theo học của cơ quan nơi thí sinh đang làm việc hay cơ quan quản lý y tế từ cấp Sở Y tế hoặc tương đương trở lên.

b) Bản sao hợp pháp các giấy tờ liên quan tới quá trình học tập như sau:

- Bảng tốt nghiệp và bảng điểm các môn học trong chương trình đào tạo trung cấp (đối với đào tạo liên thông từ trung cấp), cao đẳng (đối với đào tạo liên thông từ cao đẳng) y, dược chuyên ngành phù hợp.

- Bảng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bổ túc văn hoá tương đương.

c) Bản sao hợp pháp giấy khai sinh.

d) Giấy xác nhận thâm niên chuyên môn do cơ quan nơi thí sinh đang làm việc hay cơ quan quản lý y tế từ cấp Sở Y tế hoặc tương đương trở lên cấp.

d) Giấy chứng nhận đối tượng ưu tiên tuyển sinh của cơ quan có thẩm quyền.

e) Giấy xác nhận đủ sức khỏe để học tập do cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền cấp.

g) Bốn ảnh mới chụp không quá 6 tháng cỡ 4 x 6 (một ảnh dán vào phiếu đăng ký dự thi, đóng dấu giáp lai).

2. Với các đối tượng đặc biệt

a) Thí sinh thuộc KV3 dự thi tuyển sinh đào tạo Bác sỹ, Dược sỹ phải có thêm một trong các giấy tờ sau:

- Bản sao hợp pháp quyết định phân công công tác, giấy xác nhận thời gian làm việc tại KV1;

- Giấy xác nhận đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Bản sao hợp pháp quyết định phân công công tác, giấy xác nhận thời gian trực tiếp chăm sóc, điều trị bệnh nhân HIV/AIDS, tâm thần, phong, lao.

công tác trong lĩnh vực pháp y, y tế dự phòng, trực tiếp sản xuất, pha chế dược phẩm, vắc-xin, sinh phẩm y tế. ————

b) Thí sinh diện hợp đồng theo địa chỉ sử dụng phải có thêm:

- Bản sao hợp pháp quyết định phân công công tác, giấy xác nhận thời gian làm việc tại KV1, KV2-NT hay y tế xã, y tế huyện thuộc KV2.

- Công văn cử tham dự tuyển sinh và học theo chế độ này của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Bộ, ngành chủ quản.

- Bản cam kết trở lại địa phương, cơ quan (nơi đã cử đi học) công tác sau khi tốt nghiệp.

Thí sinh phải nộp hồ sơ đăng ký dự thi về trường đúng thời hạn quy định.

VI. TỔ CHỨC THI, TUYỂN

Công tác tổ chức tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học, cao đẳng y, dược từ trình độ cao đẳng, trung cấp được thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và những quy định cụ thể dưới đây:

1. Các môn thi

a) Đối với đào tạo đại học, cao đẳng y, dược từ trình độ trung cấp:

Thí sinh phải dự thi 3 môn: Toán học, Hoá học hoặc Sinh học và môn chuyên môn.

b) Đối với đào tạo đại học y từ trình độ cao đẳng:

Thí sinh phải dự thi 2 môn: Môn y học cơ sở và môn chuyên môn.

Đề thi môn y học cơ sở được xây dựng từ nội dung các môn cơ sở thuộc phần giáo dục chuyên nghiệp trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng hiện hành của Bộ Y tế, phù hợp với ngành dự thi.

Đề thi môn chuyên môn được xây dựng từ nội dung các môn chuyên môn trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng (đối với đào tạo liên thông từ cao đẳng), trung cấp (đối với đào tạo liên thông từ trung cấp) hiện hành của Bộ Y tế, phù hợp với ngành dự thi.

2. Tổ chức thi

a) Hằng năm, mỗi trường chỉ tổ chức tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học, cao đẳng y, dược từ trình độ cao đẳng, trung cấp một lần theo chỉ tiêu kế hoạch đã được chấp thuận của năm đó.

b) Ngày thi, môn thi do các trường quy định cụ thể và đăng ký với Bộ Y tế (Vụ Khoa học và Đào tạo), Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời thông báo công khai bằng phương tiện thông tin đại chúng cho thí sinh trong vùng tuyển.

c) Các trường có thể tổ chức ôn thi cho thí sinh. Thời gian ôn thi và học phí ôn thi do nhà trường xác định theo đúng quy định hiện hành.

3. Triệu tập thí sinh và chế độ báo cáo

a) Sau khi xác định điểm trúng tuyển và tiêu chuẩn xét chọn, các trường cần kiểm tra lại toàn bộ hồ sơ của các thí sinh đã trúng tuyển; trong những trường hợp cần thiết có thể làm việc với cơ sở cử người đi học và các cơ quan chức năng để xác định tính hợp pháp của giấy tờ trong hồ sơ.

b) Các trường phải báo cáo kết quả tuyển sinh, danh sách trúng tuyển về Bộ Y tế (Vụ Khoa học và Đào tạo) và thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Đối với thí sinh diện đào tạo hợp đồng theo địa chỉ sử dụng

Các thí sinh diện đào tạo hợp đồng theo địa chỉ sử dụng phải tham dự kỳ thi tuyển sinh chung cùng với các thí sinh diện thi tuyển và được xét trúng tuyển theo điểm chuẩn riêng cho đối tượng này.

VII. THANH TRA, KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Việc thanh tra, khen thưởng và xử lý vi phạm trong quá trình tuyển sinh đào tạo liên thông trình độ đại học, cao đẳng y, được từ trình độ cao đẳng, trung cấp được thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

VIII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ Thông tư số 04/2006/TT-BYT ngày 10/3/2006 của Bộ Y tế hướng dẫn tuyển sinh đại học y, được hệ tập trung 4 năm và Thông tư số 05/2006/TT-BYT ngày 29/3/2006 của Bộ Y tế hướng dẫn tuyển sinh đào tạo đại học và cao đẳng Điều dưỡng, Kỹ thuật y học, đại học Y tế công cộng hệ vừa học vừa làm.

Các đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện, xét cử cán bộ tham dự tuyển sinh và đi học theo đúng quy định tại Thông tư này.

Các trường thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng cho thí sinh biết và thực hiện công tác tuyển sinh theo đúng các quy định hiện hành để đảm bảo chất lượng đào tạo và công bằng xã hội.

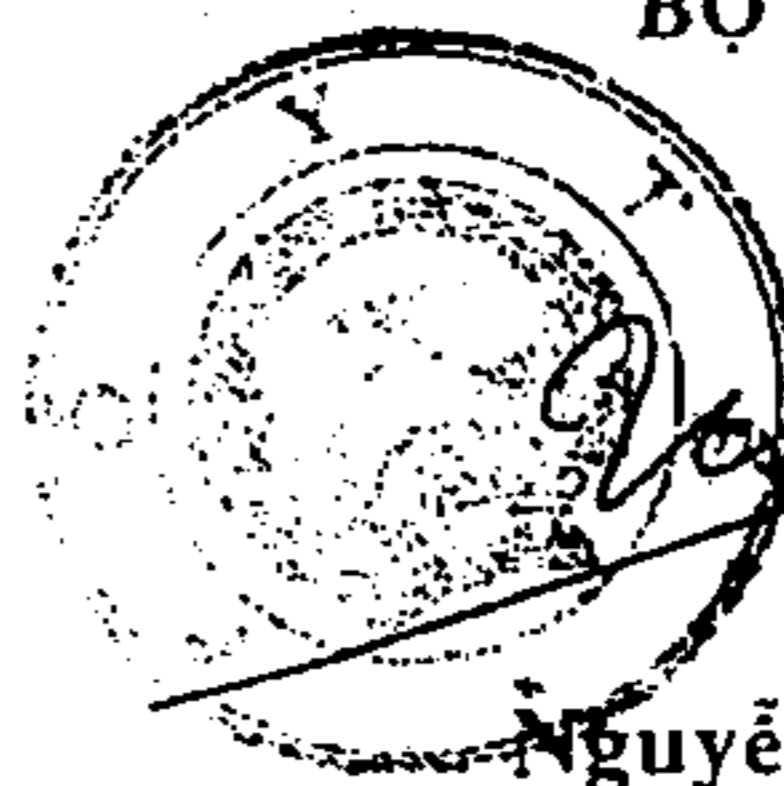
Giao cho Vụ Khoa học và Đào tạo - Bộ Y tế làm đầu mối, phối hợp với các đơn vị chức năng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan có liên quan khác hướng dẫn cụ thể việc thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu đơn vị, địa phương có khó khăn, vướng mắc phải báo cáo Bộ Y tế (Vụ Khoa học và Đào tạo) để xem xét, giải quyết kịp thời.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Phòng Công báo, website Chính phủ);
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Các Bộ và cơ quan ngang Bộ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (Vụ Pháp chế để kiểm tra);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các cơ sở đào tạo ĐH, CĐ theo hình thức vừa làm vừa học, tập trung 4 năm;
- Các Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế;
- Vụ TCCB, KH-TC, Pháp chế, T.Tra, website Bộ Y tế;
- Lưu: VT, K2ĐT (3).

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Quốc Triệu

BẢNG PHÂN CHIA KHU VỰC TUYỂN SINH ĐH, CĐ NĂM 2012

02. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

KV1: Huyện Cần Giờ.

KV2: Gồm các phường: Bình Chiểu, Bình Thọ, Tam Bình (thuộc quận Thủ Đức), Cát Lái, Thạnh Mỹ Lợi (thuộc quận 2), Tăng Nhơn Phú A, Tăng Nhơn Phú B, Long Trường, Trường Thạnh, Tân Phú, Hiệp Phú, Long Thạnh Mỹ, Long Bình, Phú Hữu, Long Phước (thuộc quận 9), An Phú Đông, Thạnh Lộc, Thạnh Xuân (thuộc quận 12); các huyện: Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè.

KV3: Gồm các quận: 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Gò Vấp, Tân Bình, Tân Phú; các phường còn lại không thuộc KV2 của quận 2, quận 9, quận 12 và quận Thủ Đức và quận Bình Tân.

40. TỈNH ĐẮK LẮK: Toàn tỉnh thuộc KV1.

41. TỈNH KHÁNH HOÀ

KV1: Gồm huyện đảo Trường Sa và các xã: Ba Cạm Nam, Thành Sơn, Sơn Bình, Sơn Lâm, Sơn Hiệp (thuộc huyện Khánh Sơn); Sơn Thái, Giang Ly, Liên Sang, Khánh Thành, Khánh Phú, Cầu Bà, Khánh Thượng, Khánh Hiệp (thuộc huyện Khánh Vĩnh); thôn Giải Phóng xã Cam Phước Đông, xã Cam Thịnh Tây (thuộc thị xã Cam Ranh); xã Sơn Tân, thôn Suối Lau (xã Suối Cát); thôn Lỗ Gia (xã Suối Tiên) (thuộc huyện Cam Lâm); xã Vạn Thạnh, Xuân Sơn (thuộc huyện Vạn Ninh); thị trấn Tô Hạp và các xã: Ba Cạm Bắc, Sơn Trung (thuộc huyện Khánh Sơn); thị trấn Khánh Vĩnh, các xã: Khánh Đông, Khánh Trung, Khánh Nam, Sông Cầu, Khánh Bình (thuộc huyện Khánh Vĩnh); xã Diên Tân (thuộc huyện Diên Khánh); các xã: Ninh Tây, Ninh Tân, Ninh Thượng, Ninh Vân (thuộc huyện Ninh Hoà).

KV2-NT: Các huyện: Cam Lâm, Diên Khánh, Ninh Hoà, Vạn Ninh (trừ các xã thuộc KV1 đã ghi ở trên).

KV2: Gồm các xã, phường của thành phố Nha Trang, thị xã Cam Ranh

42. TỈNH LÂM ĐỒNG: Toàn tỉnh thuộc KV1.

43. TỈNH BÌNH PHƯỚC: Toàn tỉnh thuộc KV1.

44. TỈNH BÌNH DƯƠNG

KV1: Gồm các huyện: Bến Cát, Dầu Tiếng, Phú Giáo, Tân Uyên.

KV2-NT: Gồm các thị trấn: Lái Thiêu, An Thạnh và các xã: An Phú, Bình Chuẩn, Thuận Giao, Bình Hoà, An Sơn, Bình Nhâm, Hưng Định và Vĩnh Phú (thuộc huyện Thuận An); thị trấn Dĩ An và các xã: Bình An, Tân Bình, Đông Hòa, Tân Đông Hiệp, An Bình và Bình Thắng (thuộc huyện Dĩ An).

KV2: Gồm các xã, phường: Phú Cường, Chánh Nghĩa, Hiệp Thành, Phú Hoà, Phú Lợi, Phú Thọ, Định Hoà, Phú Mỹ, Tân An, Tương Bình Hiệp, Hiệp An, Chánh Mỹ, Phú Tân, Hòa Phú (của thị xã Thủ Dầu Một).

45. TỈNH NINH THUẬN

KV1: Gồm các xã: Phước Minh, Nhị Hà, Phước Hà, Phước Dinh, Phước Nam, Phước Ninh (thuộc huyện Thuận Nam); Phước Thái, Phước Vinh, An Hải, Phước Hải (thuộc huyện Ninh Phước); Vĩnh Hải, Phương Hải (thuộc huyện Ninh Hải);

Phước Hoà, Phước Bình, Phước Thành, Phước Đại, Phước Thắng, Phước Trung, Phước Tân, Phước Chính, Phước Tiến (thuộc huyện Bác Ái); Lâm Sơn, Ma Nởi, Hoà Sơn, Mỹ Sơn, Tân Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn (thuộc huyện Ninh Sơn); Phước Chiến, Phước Kháng, Công Hải, Lợi Hải, Bắc Sơn (thuộc huyện Thuận Bắc).

KV2-NT: Gồm các huyện Ninh Hải (trừ các xã thuộc KV1 ghi ở trên), Ninh Phước (trừ các xã thuộc KV1 ghi ở trên), Thuận Nam (trừ các xã thuộc KV1 ghi ở trên) và các xã: Nhơn Sơn (thuộc huyện Ninh Sơn); Bắc Phong (thuộc huyện Thuận Bắc).

KV2: Gồm các xã, phường của thành phố Phan Rang-Tháp Chàm.

46. TỈNH TÂY NINH: *Toàn tỉnh thuộc KV1.*

47. TỈNH BÌNH THUẬN

Toàn tỉnh thuộc KV1, trừ các phường thuộc thành phố Phan Thiết (thuộc KV2).

KV2: Gồm các phường: Tiến Thành, Tiến Lợi, Đức Long, Lạc Đạo, Đức Thắng, Đức Nghĩa, Phú Trinh, Bình Hưng, Hưng Long, Phú Thủy, Thanh Hải, Phú Tài, Xuân An, Phong Năm, Phú Hải, Thiệp Nghiệp, Hàm Tiến, Mũi Né của thành phố Phan Thiết.

48. TỈNH ĐỒNG NAI

KV1: Gồm các huyện: Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc (trừ các xã thuộc KV2-NT) và các xã: Nhân Nghĩa, Sông Nhạn, Xuân Mỹ, Long Giao (thuộc huyện Cẩm Mỹ); Bàu Hàm I, Giang Điền, Quảng Tiến, Bình Minh, Sông Thao, Đồi 61, Sông Trầu, An Viễn (thuộc huyện Trảng Bom); các xã: Lộ 25, Xuân Thiệp, Xuân Thạnh (huyện Thống Nhất); Tân Hiệp, Suối Trầu, Cẩm Đường, Bàu Cạn (thuộc huyện Long Thành); Phước Khánh (thuộc huyện Nhơn Trạch); Xuân Lập, Suối Tre, Xuân Tân, Bàu Sen, Hàng Gòn (thuộc thị xã Long Khánh).

KV2-NT: Gồm các huyện: Trảng Bom, Thống Nhất, Cẩm Mỹ, Long Thành, Nhơn Trạch (trừ các xã, thị trấn thuộc KV1 của các huyện đã ghi ở trên); các xã: Xuân Hiệp, Xuân Phú, Xuân Định (thuộc huyện Xuân Lộc); An Hòa, Long Hưng, Phước Tân, Tam Phước (thuộc TP. Biên Hòa).

KV2: Gồm các xã, phường của thành phố Biên Hoà và thị xã Long Khánh (trừ các xã thuộc KV1 của thị xã Long Khánh và các xã thuộc KV2-NT của TP. Biên Hòa đã ghi ở trên).

49. TỈNH LONG AN

KV1: Gồm các huyện: Vĩnh Hưng, Tân Hưng, Mộc Hoá, Tân Thạnh, Thạnh Hoá, Đức Huệ và các xã: Mỹ An, Mỹ Thạnh, Mỹ Lạc, Long Thuận, Long Thạnh, Tân Thành (thuộc huyện Thủ Thừa); An Ninh Tây, Tân Phú, Hoà Khánh Tây, Hựu Thạnh (thuộc huyện Đức Hòa); Thạnh Lợi, Thạnh Hoà, Tân Hoà, Bình Đức, Lương Bình, Lương Hoà (thuộc huyện Bến Lức); Thanh Phú Long, An Lục Long, Thuận Mỹ, Thanh Vĩnh Đông (thuộc huyện Châu Thành); Bình Trinh Đông, Tân Phước Tây, Nhựt Ninh (thuộc huyện Tân Trụ); Phước Tuy, Tân Chánh, Long Hựu Tây, Long Hựu Đông (thuộc huyện Cần Đước); Long Hậu, Phước Lại, Phước Vĩnh Tây, Long Phụng, Đông Thạnh, Phước Vĩnh Đông, Tân Tập (thuộc huyện Cần Giuộc).

KV2-NT: Gồm các huyện: Thủ Thừa, Đức Hoà, Bến Lức, Châu Thành, Tân Trụ, Cần Đước, Cần Giuộc (trừ các xã thuộc KV1 của các huyện đã ghi ở trên).

KV2: Gồm các xã, phường của thành phố Tân An.

50. TỈNH ĐỒNG THÁP

KV1: Gồm các huyện: Tân Hồng, Hồng Ngự, Tam Nông, Thanh Bình, Cao Lãnh, Tháp Mười, Lấp Vò, Lai Vung, Châu Thành.

KV2: Gồm các xã, phường của thành phố Cao Lãnh, thị xã Sa Đéc, thị xã Hồng Ngự.

51. TỈNH AN GIANG

KV1: Gồm các huyện: Tịnh Biên, Tri Tôn, Tân Châu, An Phú, Thoại Sơn và các xã: Phú Thành, Phú Xuân, Phú Long (thuộc huyện Phú Tân); Tân Phú, Vĩnh Nhuận, Vĩnh Bình, Vĩnh An (thuộc huyện Châu Thành); Ô Long Vĩ, Đào Hữu Cảnh, Bình Chánh, Bình Phú (thuộc huyện Châu Phú); Phường A và các xã: Vĩnh Ngương, Vĩnh Tế (thuộc thị xã Châu Đốc).

KV2-NT: Gồm các huyện: Chợ Mới, Phú Tân, Châu Thành, Châu Phú (trừ các xã thuộc KV1 của các huyện trên).

KV2: Gồm các xã, phường của thành phố Long Xuyên và thị xã Châu Đốc.

52. TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

KV1: gồm các huyện: Côn Đảo, Xuyên Mộc và các xã: Long Sơn (thuộc thành phố Vũng Tàu); Láng Lớn, Xuân Sơn, Sơn Bình, Đá Bạc, Suối Rao, Cù Bị, Bàu Chinh (thuộc huyện Châu Đức); Châu Pha, Hắc Dịch, Sông Xoài, Tóc Tiên (thuộc huyện Tân Thành).

KV2-NT: Gồm các huyện Long Điền, Đất Đỏ, Tân Thành, Châu Đức (trừ các xã thuộc KV1 đã ghi ở trên) và thị trấn Phú Mỹ (thuộc huyện Tân Thành).

KV2: Gồm các xã, phường của thị xã Bà Rịa, thành phố Vũng Tàu (trừ xã Long Sơn).

53. TỈNH TIỀN GIANG

KV1: Gồm các huyện: Tân Phước, Tân Phú Đông và các xã: Tân Hưng, Mỹ Lợi B, Mỹ Trung, Mỹ Tân, Hậu Mỹ Bắc A, Hậu Mỹ Bắc B, Hậu Mỹ Trinh, Thiện Trung (thuộc huyện Cái Bè); Mỹ Phước Tây, Phú Cường, Thạnh Lộc, Mỹ Thành Bắc, Mỹ Hạnh Đông (thuộc huyện Cai Lậy); Quơn Long, Tân Thuận Bình (thuộc huyện Chợ Gạo); Bình Phú, Đồng Sơn (thuộc huyện Gò Công Tây); Tân Điền, Gia Thuận, Tân Thành, Vàm Láng, Tân Phước, Kiêng Phước (thuộc huyện Gò Công Đông); Bình Xuân, Bình Đông (thuộc thị xã Gò Công).

KV2-NT: Gồm huyện: Châu Thành và các xã còn lại không thuộc KV1 của các huyện: Cái Bè, Cai Lậy, Chợ Gạo, Gò Công Tây, Gò Công Đông.

KV2: Gồm các xã, phường của thành phố Mỹ Tho và các xã, phường không thuộc KV1 của thị xã Gò Công.

54. TỈNH KIÊN GIANG: *Toàn tỉnh thuộc KV1.*

55. THÀNH PHỐ CẦN THƠ

KV1: Gồm các xã: Thạnh Lộc, Thạnh Thắng, Thạnh Lợi (thuộc huyện Vĩnh Thạnh); Thới Đông, Thới Xuân, Đông Hiệp, Đông Thắng, Thạnh Phú, Trung Hưng (thuộc huyện Cờ Đỏ); Trường Thành, Trường Xuân, Trường Xuân A, Trường Xuân

B, Trường Thắng, Đông Thuận, Đông Bình (thuộc huyện Thới Lai); Trường Long (thuộc huyện Phong Điền).

KV2-NT: Gồm các xã: Vĩnh Bình, Thạnh Quới, Thạnh An, Thạnh Tiến, Thạnh Mỹ, Vĩnh Trinh, thị trấn Vĩnh Thạnh, (thuộc huyện Vĩnh Thạnh); Thới Hưng, Trung An, Trung Thạnh (thuộc huyện Cờ Đỏ); Thới Thạnh, Tân Thạnh, Định Môn, Xuân Thắng, Thới Tân (thuộc huyện Thới Lai); Thới Thuận, Thuận An, Trung Kiên, Tân Lộc, Trung Nhứt, Thạnh Hòa, Thuận Hưng, Tân Hưng (thuộc quận Thốt Nốt); Tân Thới, Nhơn Nghĩa, Nhơn Ái, thị trấn Phong Điền, Giai Xuân, Mỹ Khánh (thuộc huyện Phong Điền).

KV2: Gồm các thị trấn: Thạnh An (thuộc huyện Vĩnh Thạnh), Cờ Đỏ (thuộc huyện Cờ Đỏ), Thới Lai (thuộc huyện Thới Lai) và các phường: Trường Lạc, Thới Long, Long Hưng, Thới An (thuộc quận Ô Môn), Thốt Nốt (thuộc quận Thốt Nốt); Thới An Đông, Long Tuyền, Long Hòa (thuộc quận Bình Thủy); Ba Láng, Thường Thạnh, Phú Thứ, Tân Phú, Hưng Phú, Hưng Thạnh (thuộc quận Cái Răng).

KV3: Gồm các phường: Cái Khế, An Hoà, Thới Bình, An Nghiệp, An Cư, An Hội, Tân An, An Lạc, An Phú, Xuân Khánh, Hưng Lợi, An Bình, An Khánh (thuộc quận Ninh Kiều); Bình Thủy, An Thới, Bùi Hữu Nghĩa, Trà Nóc, Trà An (thuộc quận Bình Thủy); Lê Bình (thuộc quận Cái Răng); Phước Thới, Châu Văn Liêm, Thới Hòa (thuộc quận Ô Môn).

56. TỈNH BẾN TRE

KV1: Gồm các huyện: Bình Đại, Thạnh Phú, Mỏ Cày Bắc, Mỏ Cày Nam (trừ thị trấn Mỏ Cày thuộc KV2-NT), Giồng Trôm (trừ thị trấn Giồng Trôm thuộc KV2-NT), Châu Thành (trừ thị trấn Châu Thành thuộc KV2-NT), Ba Tri (trừ thị trấn Ba Tri thuộc KV2-NT), Chợ Lách (trừ thị trấn Chợ Lách thuộc KV2-NT).

KV2-NT: Gồm các thị trấn: Mỏ Cày, Giồng Trôm, Châu Thành, Ba Tri, Chợ Lách.

KV2: Gồm các xã, phường của thành phố Bến Tre.

57. TỈNH VĨNH LONG

KV1: Gồm các huyện: Mang Thít, Trà Ôn (trừ thị trấn Trà Ôn thuộc KV2-NT); Vũng Liêm (trừ thị trấn Vũng Liêm thuộc KV2-NT); Bình Minh (trừ các xã và thị trấn thuộc KV2-NT); Bình Tân (trừ các xã thuộc KV2-NT); Tam Bình (trừ các xã và thị trấn thuộc KV2-NT) và các xã: Phú Đức, Hoà Phú, Thạnh Quới, Phú Quới (thuộc huyện Long Hồ).

KV2-NT: Gồm huyện Long Hồ (trừ các xã thuộc KV1) và các xã: Thành Trung, Thành Lợi, Thành Đông, Tân Thành, Tân Quới, Tân Bình (thuộc huyện Bình Tân); Thuận An, thị trấn Cái Vồn (thuộc huyện Bình Minh); Tường Lộc, Mỹ Thạnh

Trung, Song Phú, thị trấn Tam Bình (thuộc huyện Tam Bình); thị trấn Trà Ôn (thuộc huyện Trà Ôn); thị trấn Vũng Liêm (thuộc huyện Vũng Liêm).

KV2: Gồm các xã, phường của thành phố Vĩnh Long.

58. TỈNH TRÀ VINH

KV1: Gồm các huyện: Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú, Cầu Ngang, Càng Long, Duyên Hải và xã Long Đức (thuộc thành phố Trà Vinh).

KV2: Gồm các xã, phường của thành phố Trà Vinh.

59. TỈNH SÓC TRĂNG

KV1: Gồm thị xã Vĩnh Châu và các huyện: Kế Sách, Mỹ Tú, Mỹ Xuyên, Thạnh Trị, Long Phú, Cù Lao Dung, Ngã Năm, Châu Thành, Trần Đề và phường 5, phường 10 (thuộc thành phố Sóc Trăng).

KV2: Gồm các xã, phường của thành phố Sóc Trăng (trừ phường 5 và phường 10).

60. TỈNH BẠC LIÊU: Toàn tỉnh thuộc KV1.

61. TỈNH CÀ MAU: Toàn tỉnh thuộc KV1.

63. TỈNH ĐẮK NÔNG: Toàn tỉnh thuộc KV1.

64. TỈNH HẬU GIANG

KV1: Gồm thành phố Vị Thanh (trừ phường 1 và phường 3), thị xã Ngã Bảy (trừ phường Ngã Bảy và phường Lái Hiếu), các huyện: Vị Thủy, Long Mỹ, Phụng Hiệp, Châu Thành, Châu Thành A.

KV2-NT: Gồm phường 1 và phường 3 của thành phố Vị Thanh; phường Ngã Bảy và phường Lái Hiếu của thị xã Ngã Bảy.